

Hà Nội, ngày **28** tháng **7** năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. **Tên tổ chức:** Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (“HABECO”).
- **Mã chứng khoán/Mã thành viên:** BHN
- **Địa chỉ:** Số 183 Phố Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- **Điện thoại liên hệ:** 024.38453843 Fax: 024.37223784
- **Email:** habeco@habeco.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2023 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.

3. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày **28**.../**7**.../2023 tại đường dẫn <http://www.habeco.com.vn>.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Quế Lâm

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 – 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 48

3305
C
RÁCH N
DỊCH
À CHỈ
VÀ K
NA
- 7F

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 2 năm 2023 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	
Ông Trần Danh Đáng	Thành viên độc lập	Từ ngày 28/06/2023
Bà Quán Lê Hà	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Trần Đức Giang	Thành viên	Từ ngày 28/06/2023
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	Đến ngày 28/06/2023
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	

1388
NG T
ĐEM H
Ự T
M K
M TO
VIỆ
HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh Chủ tịch HĐQT

Ông Ngô Quế Lâm Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 48 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *Mus*



Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

C.T.
HẠN
N
DÁN
H. M. N.

Số: 200/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 7 năm 2023, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/6/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2023-152-1

Tp.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.056.360.702.414	4.843.308.708.749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	696.370.770.229	511.914.329.623
1. Tiền	111		308.885.770.229	346.454.329.623
2. Các khoản tương đương tiền	112		387.485.000.000	165.460.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.924.212.600.910	2.972.442.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.924.212.600.910	2.972.442.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		582.404.717.111	433.553.647.897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	326.009.010.064	289.958.068.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.569.225.155	70.732.611.922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	213.906.694.272	97.961.116.226
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(25.080.212.380)	(25.098.148.380)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	725.209.606.375	724.445.062.089
1. Hàng tồn kho	141		744.453.057.366	743.897.035.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.243.450.991)	(19.451.973.881)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.163.007.789	200.953.169.140
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	15.719.345.714	26.846.840.083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	32.494.794.339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	112.443.662.075	141.611.534.718
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.225.998.918.838	2.389.869.521.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	130.000.000	130.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		1.644.297.775.536	1.840.314.963.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.567.874.133.639	1.756.914.601.738
- Nguyên giá	222		9.392.169.424.314	9.382.118.674.875
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.824.295.290.675)	(7.625.204.073.137)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	76.423.641.897	83.400.362.115
- Nguyên giá	228		157.452.929.752	157.452.929.752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(81.029.287.855)	(74.052.567.637)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	4.247.444.050	4.237.907.336
- Nguyên giá	231		12.418.243.746	11.989.152.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.170.799.696)	(7.751.245.501)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	39.318.535.524	15.160.682.815
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.318.535.524	15.160.682.815
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	313.963.913.873	315.992.012.457
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		222.770.411.939	224.798.510.523
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	43.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.556.498.066)	(2.556.498.066)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		224.041.249.855	214.033.954.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	221.317.104.132	205.291.350.259
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.344.193.598	6.964.498.856
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.379.952.125	1.778.105.521
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.282.359.621.252	7.233.178.229.846

352
CƠ
CHẾ
CHỦ
TÀ KI
NA
- 7/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.837.269.276.360	1.928.324.905.822
I. Nợ ngắn hạn	310		1.718.370.307.668	1.815.508.334.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	388.672.918.726	565.376.995.470
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.940.979.046	36.414.423.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	544.596.298.586	438.452.683.438
4. Phải trả người lao động	314		117.688.935.045	183.493.052.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	213.244.642.573	165.408.106.039
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	80.654.545	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	312.417.762.858	245.712.566.848
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	52.048.951.715	96.475.255.531
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.016.838.539	2.834.586.664
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66.662.326.035	81.340.665.026
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		118.898.968.692	112.816.571.110
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	118.049.123.591	111.772.389.591
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		499.915.133	694.251.551
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.445.090.344.892	5.304.853.324.024
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.443.996.244.689	5.303.642.076.713
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

188.
G T
M H
T U
I K
M T C
V I E
H O

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	1.544.268.440.943	1.540.126.962.890
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	11.899.398.113	12.030.898.113
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	926.954.403.021	762.685.321.006
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		739.194.215.621	323.501.474.970
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		187.760.187.400	439.183.846.036
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		642.874.002.612	670.798.894.704
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.094.100.203	1.211.247.311
1. Nguồn kinh phí	431		420.000.000	420.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		674.100.203	791.247.311
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.282.359.621.252	7.233.178.229.846

Người lập biểu

Vũ Thị Luyện

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.133.523.032.152	2.162.617.175.455	3.333.177.935.195	3.531.927.035.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	55.173.900.136	28.967.048.282	82.168.996.740	43.979.869.112
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.078.349.132.016	2.133.650.127.173	3.251.008.938.455	3.487.947.166.801
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.547.521.208.293	1.515.662.397.532	2.474.388.246.175	2.515.793.404.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	530.827.923.723	617.987.729.641	776.620.692.280	972.153.762.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	57.828.128.681	28.380.090.780	103.063.302.639	54.003.295.436
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.633.574.921	2.640.825.553	4.127.649.466	6.033.662.368
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.555.270.587	2.620.663.710	3.971.617.577	5.721.547.147
8. Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		4.852.253.025	2.656.600.150	5.206.301.416	792.359.805
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	236.730.539.065	279.583.962.399	441.519.784.359	515.220.947.395
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	130.185.551.378	134.658.043.237	215.522.291.541	228.724.828.381
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		224.958.640.065	232.141.589.382	223.720.570.969	276.969.979.157
12. Thu nhập khác	31	VI.8	5.068.033.573	10.020.464.629	12.519.785.880	13.772.724.338
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.058.730.370	1.989.743.954	2.211.212.301	4.588.243.826
14. Lợi nhuận khác	40		4.009.303.203	8.030.720.675	10.308.573.579	9.184.480.512
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		228.967.943.268	240.172.310.057	234.029.144.548	286.154.459.669
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	37.672.218.976	33.484.349.315	43.768.407.207	47.202.939.439
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.928.074.241	2.069.820.301	5.620.305.258	280.448.791
18. Lợi nhuận sau thuế	60		188.367.650.051	204.618.140.441	184.640.432.083	238.671.071.439
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		176.325.239.335	182.536.469.741	187.760.187.400	227.926.203.552
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.042.410.716	22.081.670.700	(3.119.755.317)	10.744.867.887
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	761	787	810	983
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	761	787	810	983

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TÔNG Giám đốc

Vũ Thị Luyến

Phạm Thu Thủy



Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Ngô Quốc Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		234.029.144.548	286.154.459.669
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		212.432.247.212	232.725.463.297
- Các khoản dự phòng	03		(44.207.015)	118.883.700
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		685.162.507	(66.269.475)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(103.590.508.041)	(55.799.058.684)
- Chi phí lãi vay	06		3.971.617.577	5.721.547.147
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		347.483.456.788	468.855.025.654
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(109.116.137.847)	(132.960.867.852)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(157.868.000)	(38.668.721.643)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.681.233.626)	266.719.451.596
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.898.259.504)	27.824.960.859
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.366.989.529)	(5.762.824.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.324.990.900)	(13.302.095.347)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(78.731.527.958)	(43.811.603.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		100.206.449.424	528.893.325.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.203.377.093)	(35.627.317.962)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24.441.000.000	3.813.933.704
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.906.303.217.910)	(1.346.188.595.890)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.954.533.117.000	1.703.209.536.986
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95.805.011.966	55.241.291.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		135.272.533.963	380.448.848.194

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		186.158.289.490	239.921.001.922
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230.584.593.306)	(353.745.351.332)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.596.238.965)	(553.805.488.839)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(51.022.542.781)</i>	<i>(667.629.838.249)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		184.456.440.606	241.712.334.990
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		511.914.329.623	723.095.200.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	66.269.475
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	696.370.770.229	964.873.805.063

Người lập biểu



Vũ Thị Luyện

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

052
CƠ
CH NH
CH V
CHÍ
VÀ KI
NAN
- TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 515 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 515 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mì, bột mì, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	69,78%
Công ty CP Rượu và Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Kinh doanh bia rượu	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	05 – 25
- Máy móc, thiết bị	03 – 15	03 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 08	03 – 08

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

33052
CÓ
NÁCH N
DỊCH V
ÀI CHỈ
VÀ KI
NAA
7 - TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	8.259.892.422	5.169.885.871
Tiền gửi ngân hàng	300.625.877.807	341.284.443.752
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	387.485.000.000	165.460.000.000
Cộng	696.370.770.229	511.914.329.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số	
- Ngắn hạn	2.924.212.600.910	2.924.212.600.910	2.972.442.500.000	2.972.442.500.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.924.212.600.910	2.924.212.600.910	2.972.442.500.000	2.972.442.500.000	
- Dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	
Cộng	2.974.212.600.910	2.974.212.600.910	3.022.442.500.000	3.022.442.500.000	

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/6/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	13.305.370.104	28,00%	13.976.537.119
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	6.440.100.248	28,00%	7.313.108.618
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	17.895.941.838	45,00%	17.931.998.784
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	48.527.252.382	40,00%	51.569.563.254
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	117.210.846.710	27,21%	115.076.705.292
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	19.390.900.657	44,22%	18.930.597.456
Cộng		222.770.411.939		224.798.510.523

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	30/6/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		43.750.000.000		43.750.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sản phẩm Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000	12,50%	10.500.000.000
Cộng		43.750.000.000		43.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		2.556.498.066		2.556.498.066
Giá trị thuần		41.193.501.934		41.193.501.934

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 là 17,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	326.009.010.064	289.958.068.129
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ Đại Thắng	8.420.405.310	7.844.024.706
Phải thu đối tượng khác	317.588.604.754	282.114.043.423
b) Dài hạn	-	-
Cộng	326.009.010.064	289.958.068.129
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.		

4. Phải thu khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	213.906.694.272	97.961.116.226
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cọc bao bì vỏ chai kết	337.900.000	337.900.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	68.737.095.513	62.239.350.821
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.394.704.000	3.394.704.000
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	136.637.583.241	27.189.749.887
b) Dài hạn	130.000.000	130.000.000
Ký cược ký quỹ dài hạn	120.000.000	120.000.000
Phải thu khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	214.036.694.272	98.091.116.226
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nợ xấu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	-
Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	601.913.468	-	601.913.468	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	-
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	-	6.402.416.280	-
Hợp tác xã thương binh nặng 27/7	1.677.613.000	-	1.677.613.000	-
Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam	1.702.148.115	-	1.702.148.115	-
Các đối tượng phải thu khác	12.020.807.935	275.669.202	11.902.934.733	139.860.000
Cộng	25.355.881.582	275.669.202	25.080.212.380	25.238.008.380

6. Hàng tồn kho	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.156.118.400	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	310.319.448.608	13.515.496.003	262.042.155.684	15.109.181.283
Công cụ, dụng cụ	131.659.790.724	3.161.629.193	112.734.585.567	1.776.466.801
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	147.766.460.719	180.300.108	93.725.585.604	179.729.328
Thành phẩm	119.751.849.722	2.386.025.687	63.142.530.633	2.386.596.469
Hàng hoá	33.782.010.871	-	212.252.178.482	-
Hàng gửi bán	17.378.322	-	-	-
Cộng	744.453.057.366	19.243.450.991	743.897.035.970	19.451.973.881

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.318.535.524	15.160.682.815
- Chi phí phần mềm ERP	9.713.105.391	8.624.709.391
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	29.605.430.133	6.535.973.424
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	39.318.535.524	15.160.682.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn	Phương tiện	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm (01/01/2023)	1.928.102.538.807	7.069.776.894.262	216.291.912.622	157.034.522.435	10.912.806.749	9.382.118.674.875
Số tăng trong kỳ	1.692.058.738	7.460.353.429	1.925.184.545	630.352.727	-	11.707.949.439
- Mua sắm mới	1.495.779.955	7.460.353.429	1.925.184.545	630.352.727	-	11.511.670.656
- Xây dựng mới hoàn thành	196.278.783	-	-	-	-	196.278.783
Số giảm trong kỳ	62.000.000	165.000.000	1.396.381.818	33.818.182	-	1.657.200.000
- Thanh lý nhượng bán	62.000.000	165.000.000	1.396.381.818	33.818.182	-	1.657.200.000
Số dư cuối kỳ (30/6/2023)	1.929.732.597.545	7.077.072.247.691	216.820.715.349	157.631.056.980	10.912.806.749	9.392.169.424.314
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm (01/01/2023)	1.252.051.222.553	6.060.636.647.833	178.036.717.478	127.269.012.258	7.210.473.015	7.625.204.073.137
Khấu hao trong kỳ	37.328.194.722	150.995.064.165	5.981.687.143	6.068.533.991	374.937.517	200.748.417.538
Giảm trong kỳ	62.000.000	165.000.000	1.396.381.818	33.818.182	-	1.657.200.000
- Thanh lý nhượng bán	62.000.000	165.000.000	1.396.381.818	33.818.182	-	1.657.200.000
Số dư cuối kỳ (30/6/2023)	1.289.317.417.275	6.211.466.711.998	182.622.022.803	133.303.728.067	7.585.410.532	7.824.295.290.675
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	676.051.316.254	1.009.140.246.429	38.255.195.144	29.765.510.177	3.702.333.734	1.756.914.601.738
Tại ngày đầu năm (01/01/2023)	640.415.180.270	865.605.535.693	34.198.692.546	24.327.328.913	3.327.396.217	1.567.874.133.639

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.864.017.003.585 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 229.194.222.106 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm (01/01/2023)	48.495.673.890	107.827.083.995	1.130.171.867	157.452.929.752
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2023)	48.495.673.890	107.827.083.995	1.130.171.867	157.452.929.752
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm (01/01/2023)	757.191.604	72.165.204.166	1.130.171.867	74.052.567.637
Khấu hao trong kỳ	12.287.424	6.964.432.794	-	6.976.720.218
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2023)	769.479.028	79.129.636.960	1.130.171.867	81.029.287.855
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu năm (01/01/2023)	47.738.482.286	35.661.879.829	-	83.400.362.115
Tại ngày cuối kỳ (30/6/2023)	47.726.194.862	28.697.447.035	-	76.423.641.897

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 44.448.348.273 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (01/01/2023)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (30/6/2023)
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	11.989.152.837	429.090.909	-	12.418.243.746
Nhà	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	7.751.245.501	419.554.195	-	8.170.799.696
Quyền sử dụng đất	11.989.152.837	429.090.909	-	12.418.243.746
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	4.237.907.336	-	-	4.247.444.050
Quyền sử dụng đất	7.751.245.501	419.554.195	-	8.170.799.696
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	4.237.907.336	-	-	4.247.444.050

(*) **Ghi chú:** Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

HÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và hợp nhất	1.344.193.598	6.964.498.856
Cộng	1.344.193.598	6.964.498.856

12. Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.719.345.714	26.846.840.083
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	3.377.191.788	10.756.091.952
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	4.170.557.084	636.904.461
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.171.596.842	15.453.843.670
b) Dài hạn	221.317.104.132	205.291.350.259
Chi phí thuê đất trả trước	71.260.832.176	72.501.173.079
Công cụ chai kết, bao bì luân chuyển	42.021.019.621	32.113.052.094
Chi phí giải phòng mặt bằng	10.821.697.401	10.999.328.679
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	54.843.377.554	67.061.231.348
Chi phí sửa chữa tài sản	19.448.780.143	20.598.271.292
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.921.397.237	2.018.293.767
Cộng	237.036.449.846	232.138.190.342



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2023		Trong kỳ		Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	52.048.951.715	52.048.951.715	186.158.289.490	230.584.593.306	96.475.255.531	96.475.255.531
Vay ngắn hạn	27.548.951.715	27.548.951.715	186.158.289.490	206.584.593.306	47.975.255.531	47.975.255.531
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT	-	-	16.000.000.000	32.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	27.548.951.715	27.548.951.715	49.695.481.635	54.121.785.451	31.975.255.531	31.975.255.531
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	70.462.807.855	70.462.807.855	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	24.500.000.000	24.500.000.000	-	24.000.000.000	48.500.000.000	48.500.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	52.048.951.715	52.048.951.715	186.158.289.490	230.584.593.306	96.475.255.531	96.475.255.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	388.672.918.726	388.672.918.726	565.376.995.470	565.376.995.470
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	30.548.179.955	30.548.179.955	17.179.747.776	17.179.747.776
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	1.985.308.782	1.985.308.782	4.848.862.408	4.848.862.408
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	43.881.914.441	43.881.914.441	38.968.119.906	38.968.119.906
Công ty cổ phần HANACANS	2.072.892.900	2.072.892.900	28.845.940.190	28.845.940.190
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	17.537.328.703	17.537.328.703	21.030.189.076	21.030.189.076
Công ty CP Vận tải Habeco	4.779.116.312	4.779.116.312	5.078.170.255	5.078.170.255
Phải trả cho các đối tượng khác	287.868.177.633	287.868.177.633	449.425.965.859	449.425.965.859
b) Dài hạn	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thăng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	389.022.848.694	389.022.848.694	565.726.925.438	565.726.925.438

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2023
a) Phải nộp	438.452.683.438	1.477.084.283.889	1.370.940.668.741	544.596.298.586
Thuế giá trị gia tăng	40.744.080.375	195.719.099.849	94.151.444.999	142.311.735.225
Thuế tiêu thụ đặc biệt	387.591.678.349	1.249.009.918.402	1.254.853.486.987	381.748.109.764
Thuế xuất nhập khẩu	-	581.496.593	581.496.593	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.392.853.128	14.306.745.463	16.965.509.468	734.089.123
Thuế tài nguyên	134.194.386	829.864.479	762.104.683	201.954.182
Thuế đất, tiền thuê đất	2.446.060.696	16.123.973.422	3.068.618.431	15.501.415.687
Thuế khác	4.143.816.504	513.185.681	558.007.580	4.098.994.605
b) Phải thu	141.611.534.718	52.945.672.194	23.777.799.551	112.443.662.075
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	1.068.984.809	5.855.688.853	4.786.704.044	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt thừa	421.757.668	421.757.668	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.263.921.408	43.768.407.207	15.324.990.900	109.820.505.101
Thuế thu nhập cá nhân	1.421.272.696	1.164.063.526	1.415.028.802	1.672.237.972
Thuế tài nguyên	1.268.070	-	1.613.360	2.881.430
Thuế đất, thuế đất	425.181.189	1.107.420.849	1.321.771.854	639.532.194
Thuế khác	9.148.878	628.334.091	927.690.591	308.505.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	213.244.642.573	165.408.106.039
Chi phí bán hàng	195.023.518.444	141.709.629.267
Chi phí lãi vay	51.041.667	165.730.518
Chi phí xây dựng cơ bản	6.697.966.055	9.026.442.460
Chi phí phải trả khác	11.472.116.407	14.506.303.794
b) Dài hạn	-	-
Cộng	213.244.642.573	165.408.106.039

17. Phải trả khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	312.417.762.858	245.712.566.848
Kinh phí công đoàn	2.725.093.188	997.066.724
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	53.681.650	38.639.100
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	139.152.015.243	134.492.199.528
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	71.381.350.783	67.604.984.963
Các khoản phải trả phải nộp khác	99.105.621.994	42.579.676.533
b) Dài hạn	118.049.123.591	111.772.389.591
Nhận ký quỹ ký cược	110.699.329.526	104.422.595.526
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.324.449.045	1.324.449.045
Cộng	430.466.886.449	357.484.956.439

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	80.654.545	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	80.654.545	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	80.654.545	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)
Số dư đầu năm trước (01/01/2022)	2.318.000.000.000	1.533.422.759.884	13.362.898.113	327.420.522.607	227.926.203.552
Lãi trong kỳ trước				(269.450.000)	(6.509.106.353)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận các năm trước		269.450.000			15.518.598.422
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước					
Tăng khác			(305.000.000)		
Sử dụng quỹ an sinh xã hội					
Số dư cuối kỳ trước (31/6/2022)	2.318.000.000.000	1.533.692.209.884	13.057.898.113	564.086.768.228	
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	2.318.000.000.000	1.540.126.962.890	12.030.898.113	762.685.321.006	187.760.187.400
Lãi trong kỳ này				(4.141.478.053)	(19.349.627.332)
Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận các năm trước		4.141.478.053			
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước					
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(131.500.000)		
Số dư cuối kỳ này (30/6/2023)	2.318.000.000.000	1.544.268.440.943	11.899.398.113	926.954.403.021	

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ bao gồm khoản cổ tức phải trả cho cổ đông từ lợi nhuận năm 2021 với tỷ lệ chi trả là 12% trên vốn điều lệ đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-HABECO ngày 28/6/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	30/6/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	268.739,64	92.272,67
- EUR	10.434,72	488,69
Nợ khó đòi đã xử lý	2.088.282.433	2.088.282.433

3052
CỔ
ÁCH NE
HỊCH V
I CHỈP
VÀ KI
NAJ
- TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.093.116.253.768	2.133.831.052.113	3.275.033.477.551	3.465.426.038.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	40.406.778.384	28.786.123.342	58.144.457.644	66.500.997.436
Cộng	2.133.523.032.152	2.162.617.175.455	3.333.177.935.195	3.531.927.035.913

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
Chiết khấu thương mại	53.346.448.836	28.967.048.282	79.809.964.480	43.979.869.112
Hàng bán bị trả lại	1.827.451.300	-	2.359.032.260	-
Cộng	55.173.900.136	28.967.048.282	82.168.996.740	43.979.869.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	2.037.942.353.632	2.104.864.003.831	3.192.864.480.811	3.421.446.169.365
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	40.406.778.384	28.786.123.342	58.144.457.644	66.500.997.436
Cộng	2.078.349.132.016	2.133.650.127.173	3.251.008.938.455	3.487.947.166.801

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.547.521.208.293	1.515.662.397.532	2.474.388.246.175	2.515.793.404.741
Cộng	1.547.521.208.293	1.515.662.397.532	2.474.388.246.175	2.515.793.404.741

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	55.956.313.984	27.640.594.686	101.147.756.658	53.170.086.511
Lãi chênh lệch tỷ giá	716.814.697	107.385.510	760.545.981	199.147.221
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.155.000.000	629.600.000	1.155.000.000	629.600.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.510.584	-	4.461.704
Cộng	57.828.128.681	28.380.090.780	103.063.302.639	54.003.295.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	1.555.270.587	2.620.663.710	3.971.617.577	5.721.547.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.304.334	20.161.843	156.031.889	312.115.221
Cộng	1.633.574.921	2.640.825.553	4.127.649.466	6.033.662.368

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
a) Chi phí bán hàng	236.730.539.065	279.583.962.399	441.519.784.359	515.220.947.395
Chi phí nhân viên	41.647.237.045	27.753.809.902	69.935.485.128	62.928.943.989
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	21.994.481.152	26.756.573.426	37.208.340.806	43.057.187.512
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	22.404.621.089	35.356.563.799	34.468.319.284	50.767.470.541
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	63.120.400.680	109.648.111.038	137.289.735.193	235.612.423.681
Chi phí khác	87.563.799.099	80.068.904.234	162.617.903.948	122.854.921.672
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	130.185.551.378	134.658.043.237	215.522.291.541	228.724.828.381
Chi phí nhân viên	50.481.993.286	52.349.435.399	86.529.447.298	90.807.651.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.302.403.413	13.625.404.363	23.212.330.762	25.193.479.630
Chi phí tiền thuê đất	11.171.332.388	8.704.139.217	12.146.185.884	17.663.678.186
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	57.229.822.291	59.979.064.258	93.634.327.597	95.060.018.923

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thu nhập khác	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
Thu thanh lý tài sản, CCDC	720.109.471	2.500.099.868	1.278.039.767	2.630.336.381
Thu nhập bán bã bia	3.254.460.862	3.644.234.800	5.217.558.962	5.287.387.185
Thu phạt bồi thường	492.019.225	33.425.526	1.335.916.900	698.150.769
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	6.937.071	244.970.140	9.711.616	262.682.873
Thu nhập khác	594.506.944	3.597.734.295	4.678.558.635	4.894.167.130
Cộng	5.068.033.573	10.020.464.629	12.519.785.880	13.772.724.338
9. Chi phí khác	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	143.318.020	107.385.929	157.686.422	168.779.124
Chi phí vỏ chai	-	240.796.686	-	241.967.601
Chi phí khác	915.412.350	1.641.561.339	2.053.525.879	4.177.497.101
Cộng	1.058.730.370	1.989.743.954	2.211.212.301	4.588.243.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	228.967.943.268	240.172.310.057	234.029.144.548	286.154.459.669
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(41.664.204.390)	(72.991.215.633)	(16.400.312.772)	(50.380.414.631)
Tổng thu nhập chịu thuế	187.303.738.878	167.181.094.424	217.628.831.776	235.774.045.038
<i>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.460.747.775	33.436.218.885	43.525.766.355	47.154.809.008
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	211.471.201	48.130.431	242.640.852	48.130.431
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.672.218.976	33.484.349.315	43.768.407.207	47.202.939.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	176.325.239.335	182.536.469.741	187.760.187.400	227.926.203.552
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	176.325.239.335	182.536.469.741	187.760.187.400	227.926.203.552
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000	231.800.000	231.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	761	787	810	983
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	761	787	810	983

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong Quý 2/2023 và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán Quý 2 năm 2023.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	679.378.804.368	612.547.551.697	1.039.994.603.226	1.056.070.613.936
Chi phí nhân công	137.369.105.860	157.672.062.191	238.527.696.866	266.307.039.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.136.224.978	110.468.744.483	212.432.247.212	232.725.463.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.409.284.339	302.100.694.545	390.067.068.856	436.723.661.427
Chi phí khác bằng tiền	69.836.743.932	80.378.496.746	164.335.498.795	232.594.195.433
Cộng	1.245.130.163.477	1.263.167.549.662	2.045.357.114.955	2.224.420.973.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 2 năm 2023, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		VND	VND	đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị					
Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	297.600.000	280.320.000	595.200.000	560.640.000
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	40.800.000	40.320.000	81.600.000	80.640.000
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	40.800.000	40.320.000	81.600.000	80.640.000
Ông Trần Thuận An	Thành viên	40.800.000	40.320.000	81.600.000	80.640.000
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	40.800.000	40.320.000	81.600.000	80.640.000
Bà Quân Lê Hà	Thành viên	40.800.000	40.320.000	81.600.000	80.640.000
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát					
Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	187.200.000	176.640.000	374.400.000	353.280.000
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên - Đến ngày 28/06/2023	24.000.000	23.040.000	48.000.000	46.080.000
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	24.000.000	23.040.000	48.000.000	46.080.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác					
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc	268.800.000	252.240.000	537.600.000	504.480.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác		1.022.400.000	960.960.000	2.044.800.000	1.921.920.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán Quý 2 năm 2023, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023	Đơn vị tính: VND	
				Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2022
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	692.678.600	98.592.000	
		Bán quyền nhãn hiệu	2.175.573.600	1.903.931.447	
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng	561.600.000	475.200.000	
		Cước vận chuyển, bốc xếp	9.928.701.200	10.989.949.422	
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán phế liệu	100.449.180	193.740.400	
		Mua vỏ chai	3.958.171.200	-	
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Mua vật tư bao bì	43.289.766.730	34.903.959.280	
		Điện, nước và khác	66.396.680	70.947.575	
		Bán hàng hóa	38.918.880	-	
Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:					
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND		
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 30/6/2023	01/01/2023	

Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	57.218.912	57.787.556
		Mua hàng hóa	(46.816.800)	(2.736.018.240)
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	2.466.668.160	716.394.456
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Công ty liên kết	Cước vận tải	(4.615.573.255)	(4.914.627.198)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	34.394.619	37.408.266
		Mua hàng hóa	(12.750.839.013)	(14.184.307.468)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị số sách	Dự phòng	Giá trị số sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	696.370.770.229	-	511.914.329.623	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.974.212.600.910	-	3.022.442.500.000	-
Phải thu khách hàng	326.009.010.064	13.598.352.975	289.958.068.129	13.616.288.975
Trả trước cho người bán	67.569.225.155	3.285.497.979	70.732.611.922	3.285.497.979
Đầu tư tài chính dài hạn	266.520.411.939	2.556.498.066	268.548.510.523	2.556.498.066
Phải thu khác	214.036.694.272	8.196.361.426	98.091.116.226	8.196.361.426
Cộng	4.544.718.712.569	27.636.710.446	4.261.687.136.423	27.654.646.446

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

	Giá trị số sách	
	30/6/2023	01/01/2023
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	389.022.848.694	565.726.925.438
Vay và nợ	52.048.951.715	96.475.255.531
Chi phí phải trả	213.244.642.573	165.408.106.039
Các khoản phải trả khác	1.115.709.937.665	1.018.679.702.237
Cộng	1.770.026.380.647	1.846.289.989.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có thể chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.8) và tại thời điểm 30/6/2023 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (30/6/2023)	1.651.627.327.088	118.399.053.559	1.770.026.380.647
Phải trả người bán	388.672.918.726	349.929.968	389.022.848.694
Vay và nợ thuê tài chính	52.048.951.715	-	52.048.951.715
Chi phí phải trả	213.244.642.573	-	213.244.642.573
Các khoản phải trả khác	997.660.814.074	118.049.123.591	1.115.709.937.665
Số đầu kỳ (01/01/2023)	1.734.167.669.686	112.122.319.559	1.846.289.989.245
Phải trả người bán	565.376.995.470	349.929.968	565.726.925.438
Vay và nợ thuê tài chính	96.475.255.531	-	96.475.255.531
Chi phí phải trả	165.408.106.039	-	165.408.106.039
Các khoản phải trả khác	906.907.312.646	111.772.389.591	1.018.679.702.237

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

84-C
TY
HỮU HẠN
Ứ VẤN
Ế TOÁN
COÁN
ÉT
CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 2 năm 2023, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Vũ Thị Luyện

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

T. N. H. H. * H. M. V.